



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2007 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2		周昊賢	556	13.67"	
2	2 - 3	HO YAN LOK	何恩諾	9	14.12"	
3	2 - 7	WAN SUM LONG	尹森塋	28	14.33"	
4	1 - 5	AU CHING KIT	區正傑	2	14.68"	
5	2 - 4	YIU LOK WAI	姚樂維	35	14.76"	
6	1 - 7	LEE TIN LOK	李天樂	16	14.88"	
7	1 - 4	CHU HO HIN	朱豪軒	7	15.23"	
8	1 - 3	WONG SIK HIM	黃錫謙	30	15.51"	
9	2 - 8	POON HO YIN	潘浩賢	24	15.60"	
10	1 - 6	TAM HOK LAI	譚學澧	27	16.22"	
11	2 - 6	KWOK CHUN HIM	郭浚謙	11	16.60"	
	2 - 5	YIP YU HIN	葉宇軒	34	DNS	

### 男子 2007 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4		周昊賢	556	13.01"	
2	1 - 3	HO YAN LOK	何恩諾	9	14.12"	
3	1 - 5	AU CHING KIT	區正傑	2	14.39"	
4	1 - 6	WAN SUM LONG	尹森塋	28	14.40"	
5	1 - 7	YIU LOK WAI	姚樂維	35	14.73"	
6	1 - 8	LEE TIN LOK	李天樂	16	14.92"	
7	1 - 1	CHU HO HIN	朱豪軒	7	15.53"	
	1 - 2	WONG SIK HIM	黃錫謙	30	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2007 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 7		周昊賢	556	26.5"	
2	1 - 8	LAU KA LUN HAMISH	劉珈麟	14	27.0"	
3	2 - 5	SO WANG YUK	蘇弘或	25	28.5"	
4	1 - 5	YIU LOK WAI	姚樂維	35	29.0"	28.92"
5	1 - 2	HUANG JAYDEN HEMING	黃鶴鳴	10	29.0"	29.00"
6	1 - 6	WAN SUM LONG	尹森塋	28	29.6"	
7	1 - 7	NGAI, MARCUS SIU YIN	魏肇延	22	30.3"	
8	1 - 4	SUEN CHING CHIT ISAAC	孫靖哲	26	30.8"	
9	2 - 3	LEE TIN LOK	李天樂	16	30.9"	
10	2 - 6	CHU HO HIN	朱豪軒	7	31.8"	
11	1 - 3	YEUNG LONG TING	楊塋庭	33	32.0"	
12	2 - 8	WONG SIK HIM	黃錫謙	30	37.3"	
13	2 - 4	LEUNG KA KIU	梁嘉翹	19	38.9"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2007 年組 - 4X100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	培基小學 2007年一隊			57.44"	
2	1 - 5	高記			1'00.10"	
3	1 - 3	商小男甲			1'02.35"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2007 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 8	LEUNG KA CHUN	梁家俊	18	8.73"	
2	1 - 1	WAN SUM LONG	尹森塋	28	8.75"	
3	2 - 5	HO YAN LOK	何恩諾	9	8.84"	
4	2 - 2	LEE TIN LOK	李天樂	16	9.04"	
5	2 - 3	CHU HO HIN	朱豪軒	7	9.24"	
6	1 - 3	LAM YEE LOK	林以樂	13	9.25"	
7	2 - 4	SO WANG YUK	蘇弘或	25	9.26"	
8	1 - 7	CHAN HIN QUN	陳憲鈞	3	9.36"	
9	1 - 4	POON HO YIN	潘浩賢	24	9.39"	
10	1 - 8	AU CHING HUNG	區正鴻	1	9.57"	
11	1 - 2	KWOK CHUN HIM	郭浚謙	11	9.72"	
12	2 - 7	TAM HOK LAI	譚學澧	27	9.83"	
13	1 - 6	WONG SIK HIM	黃錫謙	30	9.84"	
14	2 - 6	CHIM TSZ HIN	詹梓軒	4	9.98"	9.977"
	1 - 5	LI KA MING	李家銘	20	DNS	

### 男子 2007 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LEUNG KA CHUN	梁家俊	18	8.65"	
2	1 - 6	WAN SUM LONG	尹森塋	28	8.70"	
3	1 - 3	HO YAN LOK	何恩諾	9	8.72"	
4	1 - 5	LEE TIN LOK	李天樂	16	9.06"	
5	1 - 2	SO WANG YUK	蘇弘或	25	9.22"	
6	1 - 7	CHU HO HIN	朱豪軒	7	9.23"	
7	1 - 8	LAM YEE LOK	林以樂	13	9.24"	
8	1 - 1	CHAN HIN QUN	陳憲鈞	3	9.34"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2007 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	HUANG JAYDEN HEMING	黃鶴鳴	10	2'37.8"	
2	1 - 1	CHOW CHUN NGO	周雋傲	5	2'38.1"	
3	1 - 4	CHU CHING YIN	朱政諺	6	3'03.1"	
4	1 - 6	FUNG HO TO	馮可陶	8	3'05.4"	
5	1 - 2	NG MING CHO	吳銘祖	21	3'05.7"	
6	1 - 5	WONG SHING HIM	黃誠謙	29	3'05.8"	
7	1 - 8	YEUNG HO MAN	楊浩文	32	3'06.3"	
8	1 - 3	LEUNG KA KIU	梁嘉翹	19	3'31.1"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2007 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LEE WING YIN	李穎言	17	4.23 m.	
2	1 - 9	NG MING CHO	吳銘祖	21	4.18 m.	
3	1 - 8	YIU LOK WAI	姚樂維	35	4.13 m.	
4	1 - 3	CHAN HIN QUN	陳憲鈞	3	3.76 m.	
5	1 - 5	LEE TIN LOK	李天樂	16	3.70 m.	
6	1 - 11	LAM KENLEY	林榮彥	12	3.59 m.	
7	1 - 1	AU CHING KIT	區正傑	2	3.20 m.	
8	1 - 6	YEUNG LONG TING	楊翌庭	33	3.03 m.	
9	1 - 10	FUNG HO TO	馮可陶	8	2.96 m.	
	1 - 12	CHIM TSZ HIN	詹梓軒	4	DNS	
	1 - 7	LEE CHUN KIU	李俊橋	15	DNS	
	1 - 2	YIP YU HIN	葉宇軒	34	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2007 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	LAM KENLEY	林榮彥	12	41.36 m.	
2	1 - 4	NGAI, MARCUS SIU YIN	魏肇延	22	37.50 m.	
3	1 - 1	CHIM TSZ HIN	詹梓軒	4	21.75 m.	21.75m.
	1 - 3	CHU HO HIN	朱豪軒	7	(31.690)	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2008 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	4 - 2	LEUNG TSZ HIN BOSCO	梁梓軒	548	13.90"	
2	3 - 4	WU PAK HANG	胡柏行	98	14.51"	
3	2 - 5	CHENG CHEUK CHI GEORGE	鄭卓知	64	14.70"	
4	3 - 3	HO ISAAC	何敬希	75	15.16"	
5	4 - 3	LAU KWOK HAY	劉國熙	80	15.18"	
6	1 - 7	LO CHEUK KIU	盧卓翹	87	15.23"	
7	3 - 7	TAM YU HONG	譚豫匡	91	15.33"	
8	3 - 5	AU YEUNG TIN	歐陽天	60	15.71"	
9	3 - 2	LEE HO HANG	李皓行	81	15.86"	
10	1 - 3	CHAN HO WANG	陳浩宏	61	15.93"	
11	4 - 5	FUNG NOK HIM	馮諾謙	73	16.08"	
12	1 - 2	TSE PAK LAM	謝柏霖	92	16.24"	
13	1 - 6	YIU YAT TUNG	姚逸桐	101	16.31"	
14	1 - 4	POON CHUN HEI	潘雋羲	89	16.37"	
15	4 - 6	CHOW OSON	周立駿	68	16.50"	
16	2 - 2	AU YEUNG HO HIM	歐陽瀟謙	59	16.72"	
17	2 - 7	YAN TSZ LONG AMIGO	甄梓樂	99	16.78"	
18	4 - 4	HO TIN SHING	何天誠	76	16.89"	
19	3 - 8	HO HEI CHIT	何晞哲	74	17.03"	
20	2 - 3	LEE HO YIN	李皓然	82	17.30"	
21	2 - 4	WAN HO LONG HOVAN	尹灝朗	93	17.31"	
	4 - 7		梁焯耀	554	DNS	
	1 - 5	CHENG HOI MAN	鄭凱文	66	DNS	
	3 - 6	KWOK PAK HO	郭柏昊	78	DNS	
	2 - 6	LAM HO FUNG	林浩峰	79	DNS	

### 男子 2008 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LEUNG TSZ HIN BOSCO	梁梓軒	548	14.23"	
2	1 - 6	CHENG CHEUK CHI GEORGE	鄭卓知	64	14.75"	
3	1 - 5	WU PAK HANG	胡柏行	98	14.91"	
4	1 - 1	TAM YU HONG	譚豫匡	91	15.21"	
5	1 - 7	LAU KWOK HAY	劉國熙	80	15.29"	
6	1 - 8	LO CHEUK KIU	盧卓翹	87	15.60"	





# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

7	1 - 3	HO ISAAC	何敬希	75	15.66"
8	1 - 2	AU YEUNG TIN	歐陽天	60	15.77"



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2008 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 7	KWOK HO WUN	郭浩桓	77	29.23"	
2	2 - 8	LI CHEUK LONG	李卓朗	84	29.73"	
3	2 - 6	CHENG CHEUK CHI GEORGE	鄭卓知	64	30.74"	
4	2 - 3	WU PAK HANG	胡柏行	98	31.36"	
5	1 - 3	CHENG CHEUK KIN JAKE	鄭卓見	65	31.77"	
6	2 - 5	HO ISAAC	何敬希	75	33.00"	
7	1 - 7	CHOW TSZ HO	周梓豪	69	33.34"	
8	2 - 4	FONG SHEUNG MAN ALVIN	方尚文	72	33.46"	
9	1 - 4	QIU YUETAO	丘月濤	90	33.66"	
10	1 - 6	CHAN PAK HEI	陳柏熹	62	34.46"	
11	1 - 5	LIU HO YIN HENRY	廖浩賢	85	37.51"	
	1 - 8	AU YEUNG HO HIM	歐陽瀉謙	59	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2008 年組 - 4X100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	商小男乙			1'02.76"	
2	1 - 7	HTPS			1'03.85"	
3	1 - 1	Z 勇士			1'04.01"	
4	1 - 2	sapsB			1'06.70"	
	1 - 8	培基小學 2008年一隊			DQ	R170.7 接力區外傳接力棒 (第3接棒區) Passing the baton outside the takeover zone #3



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2008 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	4 - 7	LEUNG TSZ HIN BOSCO	梁梓軒	548	8.78"	
2	2 - 7	KWOK HO WUN	郭浩桓	77	8.81"	8.805"
3	3 - 4	LO CHUNG WANG	羅宗弘	88	9.10"	
4	1 - 8	CHENG CHEUK KIN JAKE	鄭卓見	65	9.20"	
5	1 - 7	LAU KWOK HAY	劉國熙	80	9.24"	8.805"
6	2 - 3	LO CHEUK KIU	盧卓翹	87	9.31"	9.303"
7	1 - 2	QIU YUETAO	丘月濤	90	9.34"	12.939"
8	2 - 4	ERIC YUNSHU ZHANG		71	9.61"	9.608"
9	3 - 7	POON CHUN HEI	潘雋羲	89	9.91"	9.905"
10	3 - 6	CHOW OSON	周立駿	68	9.91"	9.909"
11	2 - 5	YIU YAT TUNG	姚逸桐	101	9.97"	9.962"
12	1 - 3	HO TIN SHING	何天誠	76	10.04"	9.303"
13	3 - 5	CHU TSZ YUEN JOSEPH	朱梓源	70	10.06"	
14	4 - 3	YAN TSZ LONG AMIGO	甄梓樂	99	10.07"	
15	1 - 4	LEE HO YIN	李皓然	82	10.17"	10.164"
16	1 - 5	LEUNG WAI LOK VICTOR	梁煒樂	83	10.17"	10.167"
17	3 - 8	WONG SHEUNG WANG	黃尚宏	97	10.34"	
18	3 - 2	CHAN PRESTON GREGORY	陳溢曦	63	10.47"	
19	4 - 6	LIU HO YIN HENRY	廖浩賢	85	10.72"	
20	4 - 2	WAN HO LONG HOVAN	尹灝朗	93	10.78"	
21	2 - 2	CHENG HOI MAN	鄭凱文	66	12.94"	12.939"
	4 - 5		梁煥耀	554	DNS	
	4 - 4		吳梓灝	558	DNS	
	2 - 6	KWOK PAK HO	郭柏昊	78	DNS	
	3 - 3	LAM HO FUNG	林浩峰	79	DNS	
	1 - 6	LEE HO HANG	李皓行	81	DNS	
	2 - 8	LIU TSZ SAM	留子森	86	DNS	

### 男子 2008 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	KWOK HO WUN	郭浩桓	77	8.59"	
2	1 - 3	LEUNG TSZ HIN BOSCO	梁梓軒	548	8.69"	
3	1 - 6	LO CHUNG WANG	羅宗弘	88	8.95"	
4	1 - 7	LAU KWOK HAY	劉國熙	80	9.19"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

5	1 - 3	LO CHEUK KIU	盧卓翹	87	9.34"
6	1 - 5	CHENG CHEUK KIN JAKE	鄭卓見	65	9.35"
7	1 - 1	QIU YUETAO	丘月濤	90	9.36"
8	1 - 2	ERIC YUNSHU ZHANG		71	9.37"



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2008 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 10	WONG CHEUK HIN HENDRY	王卓軒	94	2'57.3"	
2	1 - 9	CHEUNG TSZ HO	張子灝	67	3'00.5"	
3	1 - 11	AU YEUNG TIN	歐陽天	60	3'01.9"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2008 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 17	LEUNG TSZ HIN BOSCO	梁梓軒	548	4.61 m.	
2	1 - 3	LO CHUNG WANG	羅宗弘	88	3.92 m.	
3	1 - 5	LI CHEUK LONG	李卓朗	84	3.78 m.	
4	1 - 14	CHENG CHEUK CHI GEORGE	鄭卓知	64	3.76 m.	
5	1 - 2	AU YEUNG TIN	歐陽天	60	3.71 m.	
6	1 - 9	HO ISAAC	何敬希	75	3.68 m.	
7	1 - 8	WONG CHEUK HIN HENDRY	王卓軒	94	3.64 m.	
8	1 - 4	CHENG CHEUK KIN JAKE	鄭卓見	65	3.45 m.	
9	1 - 7	YAU MAN CHING	邱泯政	100	3.42 m.	
10	1 - 15	WONG HOI YU	黃海諭	96	3.30 m.	
11	1 - 16	LEUNG WAI LOK VICTOR	梁煒樂	83	3.23 m.	
12	1 - 13	CHAN HO WANG	陳浩宏	61	3.22 m.	
13	1 - 12	TAM YU HONG	譚豫匡	91	3.06 m.	
14	1 - 11	HO HEI CHIT	何晞哲	74	2.95 m.	
15	1 - 1	WONG CHEUK YIN	黃焯賢	95	2.87 m.	
	1 - 6	AU YEUNG HO HIM	歐陽瀟謙	59	DNS	
	1 - 10	LAM HO FUNG	林浩峰	79	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2008 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	LO CHUNG WANG	羅宗弘	88	32.15 m.	
2	1 - 7	TSE PAK LAM	謝柏霖	92	28.01 m.	
3	1 - 2	WONG SHEUNG WANG	黃尚宏	97	27.50 m.	
4	1 - 3	CHOW OSON	周立駿	68	24.90 m.	
5	1 - 9	LEE HO YIN	李皓然	82	24.22 m.	
6	1 - 5	FONG SHEUNG MAN ALVIN	方尚文	72	23.98 m.	
7	1 - 6	CHU TSZ YUEN JOSEPH	朱梓源	70	17.22 m.	
8	1 - 8	CHENG HOI MAN	鄭凱文	66	16.74 m.	
	1 - 4	LIU TSZ SAM	留子森	86	DNS	





# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2009 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	4 - 8	LAW SIU HANG	羅兆亨	180	15.15"	
2	3 - 5	CHAN LONG HEI	陳朗曦	156	15.29"	
3	5 - 7	LEUNG WAI TSUN LEWIS	梁煒浚	185	15.57"	
4	4 - 4	HO HO LONG	何皜朗	171	15.72"	
5	5 - 5	XIE JERRY	謝宜叢	205	15.81"	15.801"
6	1 - 5	WONG KWOK YAU	王國佑	203	15.81"	15.803"
7	5 - 6	TSUI HIN FUNG HERMAN	徐衍鋒	200	15.82"	
8	5 - 4	TAM MAN HEI	譚文熙	195	15.86"	
9	2 - 3	CHENG SHING HIN	鄭丞軒	158	15.99"	
10	3 - 6	HSIEH TSZ YAN KEATON	謝梓恩	172	16.70"	
11	3 - 7	PANG MARIS	彭靖淳	193	16.71"	
12	2 - 5	CHONG CHUN HEI ISAAC	莊縉熹	163	16.80"	
13	4 - 5	KOO PAK LONG ISAAC	顧柏朗	173	16.97"	
14	2 - 6	CHAN LOK HIN	陳諾軒	155	17.05"	
15	1 - 7	CHOI SZE NGAI CYRUS	蔡思藝	162	17.06"	
16	5 - 3	CHUNG TUN LANG	鍾敦朗	169	17.13"	
17	3 - 8	LUK YIP LAI	陸業禮	188	17.14"	
18	1 - 8	TAM MING HIN	譚名軒	196	17.19"	
19	1 - 2	CHAN PAK HEI	陳柏晞	157	17.33"	
20	1 - 6	ANDREW CHAN	陳雨謙	151	17.59"	
21	2 - 2	CHONG PAK YUI	莊栢睿	164	17.80"	
22	2 - 8	LIU HO YIN	廖浩言	187	17.85"	
23	2 - 1	CHEUNG KING YIU	張境遙	545	18.20"	
24	4 - 3	YAU YAT LONG, CHRIS	丘逸朗	207	18.28"	
25	3 - 2	LEUNG KWAN TO	梁鈞洵	184	18.66"	
26	1 - 4	SUNNY SUN	孫皜朗	194	19.49"	
27	4 - 2	LEUNG HO SHUN	梁皓迅	182	20.16"	
28	1 - 3	MAK TIN YEUNG	麥天陽	189	21.00"	
29	5 - 8	LEUNG CHING HEI HERMAS	梁澄熹	181	21.49"	
	4 - 7	CHAN HONG CHING	陳康正	154	DNS	
	3 - 4	CHEUNG JUN JONATHAN	張進	159	DNS	
	3 - 3	CHIN ZENG	錢正	161	DNS	
	2 - 4	LAU TIN LOK	劉天諾	179	DNS	
	4 - 6	NG YAT LAAM	吳逸嵐	191	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

1 - 1	TUNG KIU	董翹	201	DNS
2 - 7	WONG KIN LONG	黃健朗	202	DNS

### 男子 2009 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 8	WONG KWOK YAU	王國佑	203	15.50"	
2	1 - 3	LAW SIU HANG	羅兆亨	180	15.62"	
3	1 - 6	CHAN LONG HEI	陳朗曦	156	15.82"	
4	1 - 7	XIE JERRY	謝宜勸	205	16.04"	
5	1 - 5	LEUNG WAI TSUN LEWIS	梁煒浚	185	16.16"	
6	1 - 4	HO HO LONG	何皚朗	171	16.18"	
7	1 - 2	TSUI HIN FUNG HERMAN	徐衍鋒	200	16.33"	
8	1 - 1	TAM MAN HEI	譚文熙	195	16.50"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2009 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	WONG KWOK YAU	王國佑	203	32.21"	
2	3 - 4	CHEUNG JUN JONATHAN	張進	159	32.68"	
3	2 - 8	WONG LAI	黃澧	204	32.84"	
4	1 - 4	WONG KIN LONG	黃健朗	202	33.29"	
5	3 - 7	HO HO LONG	何曉朗	171	33.59"	
6	1 - 8	TSANG TSZ HIN	曾子軒	199	34.00"	
7	3 - 8	TAM WING HIN	譚穎軒	197	34.21"	
8	1 - 3	CHENG SHING HIN	鄭丞軒	158	34.36"	
9	2 - 6	CHOI SZE NGAI CYRUS	蔡思藝	162	35.05"	
10	2 - 4	CHUNG TUN LANG	鍾敦朗	169	35.55"	
11	1 - 6	TANG KI CHEONG MORRIS	鄧淇鏘	198	36.43"	
12	2 - 7	CHAN PAK HEI	陳柏晞	157	36.82"	
13	2 - 5	KU HEI LOK	古晞樂	174	40.09"	
14	3 - 6	MAK TIN YEUNG	麥天陽	189	40.78"	
15	2 - 3	LEUNG KA YUI	梁嘉睿	183	41.24"	
16	1 - 1	LAU KIN HEI	劉建希	547	41.93"	
17	1 - 2	LEUNG HO SHUN	梁皓迅	182	42.57"	
18	1 - 5	LEUNG CHING HEI HERMAS	梁澄熹	181	46.53"	
	2 - 2		林瑋洛	555	DNS	
	3 - 5	LAU TIN LOK	劉天諾	179	DNS	
	3 - 3	YIP TSZ SHING	葉子誠	208	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2009 年組 - 4X100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	同福東九			1'03.67"	
2	1 - 8	LSPS			1'06.71"	
3	1 - 6	sapsC			1'08.71"	
	1 - 7	Logos			DNS	
	1 - 5	可愛豬豬隊			DNS	
	1 - 2	商小男丙			DNS	
	1 - 4	培基小學 2009年一隊			DQ	R170.7 接力區外傳接力棒 (第#2接棒區) Passing the baton outside the takeover zone #2



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2009 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	XIE JERRY	謝宜叡	205	9.50"	
2	2 - 7	LAW SIU HANG	羅兆亨	180	9.54"	
3	2 - 5	LAU PAN WO	劉品和	178	9.59"	9.589"
4	3 - 7	HO HO LONG	何熾朗	171	9.68"	
5	1 - 4	WONG LAI	黃灃	204	9.94"	
6	2 - 3	PANG MARIS	彭靖淳	193	9.95"	
7	3 - 3	HSIEH TSZ YAN KEATON	謝梓恩	172	10.01"	
8	4 - 3	CHONG CHUN HEI ISAAC	莊縉熹	163	10.10"	
9	1 - 6	HO CHEUK HIN ETHAN	何卓軒	170	10.11"	
10	2 - 4	TAM MING HIN	譚名軒	196	10.14"	
11	1 - 7	CHAN LOK HIN	陳諾軒	155	10.22"	
12	1 - 8	KOO PAK LONG ISAAC	顧柏朗	173	10.27"	
13	4 - 7	CHOW LANG	周朗	166	10.35"	
14	3 - 4	LIU HO YIN	廖浩言	187	10.39"	
15	4 - 2	ANDREW CHAN	陳雨謙	151	10.43"	
16	2 - 2	CHAN PAK HEI	陳柏晞	157	10.46"	
17	4 - 8	LUK YIP LAI	陸業禮	188	10.54"	
18	3 - 5	CHONG PAK YUI	莊栢睿	164	10.68"	
19	1 - 5	ANSON NIEH	聶高正	152	10.82"	
20	1 - 3	YAU YAT LONG, CHRIS	丘逸朗	207	10.83"	
21	3 - 8	CHEUNG KING YAN	張境人	160	11.06"	
22	4 - 4	MAK TIN YEUNG	麥天陽	189	11.19"	
23	2 - 6	LEUNG KWAN TO	梁鈞洵	184	11.34"	9.589"
24	2 - 1	LAU KIN HEI	劉建希	547	11.65"	
25	1 - 1	LEUNG HO SHUN	梁皓迅	182	12.03"	
26	4 - 5	SUNNY SUN	孫熾朗	194	12.21"	
27	2 - 8	LEUNG CHING HEI HERMAS	梁澄熹	181	12.86"	
	3 - 2	CHAN HONG CHING	陳康正	154	DNS	
	3 - 6	CHIN ZENG	錢正	161	DNS	
	4 - 6	NG YAT LAAM	吳逸嵐	191	DNS	

### 男子 2009 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	LAW SIU HANG	羅兆亨	180	9.43"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

2	1 - 5	LAU PAN WO	劉品和	178	9.44"
3	1 - 3	XIE JERRY	謝宜叡	205	9.63"
4	1 - 4	HO HO LONG	何熾朗	171	9.64"
5	1 - 8	WONG LAI	黃灃	204	9.82"
6	1 - 2	HSIEH TSZ YAN KEATON	謝梓恩	172	10.08"
7	1 - 7	PANG MARIS	彭靖淳	193	10.26"
8	1 - 1	CHONG CHUN HEI ISAAC	莊縉熹	163	10.32"



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2009 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	CHOW POK NGO	周博傲	167	3'01.1"	
2	1 - 3	TANG KI CHEONG MORRIS	鄧淇鏘	198	3'03.5"	
3	1 - 7	CHENG SHING HIN	鄭丞軒	158	3'16.2"	
4	1 - 2	TAM MAN HEI	譚文熙	195	3'16.8"	
5	1 - 11	CHOW HO CHIT	鄒昊哲	165	3'17.6"	
6	1 - 10	LAU TIN LOK	劉天諾	179	3'34.3"	
7	1 - 9	KU HEI LOK	古晞樂	174	3'34.9"	
8	1 - 1	TSUI HIN FUNG HERMAN	徐衍鋒	200	3'38.2"	
9	1 - 8	LI KEI HO	李崎豪	186	3'39.2"	
10	1 - 5	LEUNG KA YUI	梁嘉睿	183	4'01.8"	
	1 - 12	LAM LEONG HEI	林亮曦	176	DNS	
	1 - 4	LAM PAK YUI	林柏汭	177	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2009 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 9	LAM PAK YUI	林柏汭	177	3.83 m.	
2	1 - 4	XIE JERRY	謝宜叡	205	3.65 m.	3.64m.
3	1 - 15	LAU PAN WO	劉品和	178	3.65 m.	3.18m.
4	1 - 6	TSUI HIN FUNG HERMAN	徐衍鋒	200	3.56 m.	
5	1 - 3	CHAN LONG HEI	陳朗曦	156	3.51 m.	
6	1 - 8	CHEUNG KING YAN	張境人	160	3.20 m.	
7	1 - 13	WONG KIN LONG	黃鍵朗	202	3.19 m.	
8	1 - 7	LEUNG WAI TSUN LEWIS	梁煒浚	185	3.12 m.	
9	1 - 2	NG NGO TIN	吳傲天	190	3.10 m.	
10	1 - 14	CHOW LANG	周朗	166	3.01 m.	
11	1 - 5	LAU TIN LOK	劉天諾	179	2.97 m.	
12	1 - 1	ANDREW CHAN	陳雨謙	151	2.86 m.	
13	1 - 12	CHONG CHUN HEI ISAAC	莊縉熹	163	2.80 m.	
14	1 - 11	YAU YAT LONG, CHRIS	丘逸朗	207	2.34 m.	
15	1 - 16	CHEUNG KING YIU	張境遙	545	2.30 m.	
	1 - 10	CHEUNG JUN JONATHAN	張進	159	DNS	





# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2009 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	ANSON NIEH	聶高正	152	32.53 m.	
2	1 - 2	LAM PAK YUI	林柏汭	177	29.24 m.	
3	1 - 9	YAN PAK HO	甄柏皓	206	28.05 m.	
4	1 - 3	LAU TIN LOK	劉天諾	179	26.60 m.	
5	1 - 10	XIE JERRY	謝宜叡	205	24.71 m.	
6	1 - 13	CHEUNG KING YIU	張境遙	545	24.11 m.	
7	1 - 5	TSANG TSZ HIN	曾子軒	199	23.89 m.	
8	1 - 7	CHUI CHAK FUNG	徐澤楓	168	22.78 m.	
9	1 - 1	NG NGO TIN	吳傲天	190	22.37 m.	
10	1 - 12	CHEUNG KING YAN	張境人	160	21.45 m.	
11	1 - 8	YAU YAT LONG, CHRIS	丘逸朗	207	20.12 m.	
	1 - 11	LAI CHAK HIM	黎澤謙	175	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2010 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 6	WONG SZE POK	黃詩博	286	14.98"	
2	2 - 7	KOWK PAK YIU	郭柏堯	255	15.05"	
3	4 - 6	KWOK CHEUK LAM	郭卓藍	256	15.33"	
4	1 - 7	KOO LAI CHING ADRIAN	顧禮政	254	15.71"	
5	2 - 8	TSANG LOK YUNG JACOB	曾樂融	275	15.88"	
6	3 - 3	MA PAK HEI	馬百希	266	16.06"	
7	4 - 8	CHO SIU YAN	左兆殷	250	16.08"	
8	4 - 7	WONG HEI SHUN	黃晞舜	283	16.20"	
9	3 - 2	YEUNG CHUN KIU	楊晉翹	290	16.30"	
10	1 - 6	YEUNG SHUN YAT	楊舜日	291	16.37"	
11	2 - 5	MAK HIU LAM	麥曉霖	267	16.83"	
12	2 - 3	MA CHING YAU	馬正祐	265	16.88"	
13	4 - 1	CHONG KA YIU	莊珈堯	297	16.93"	
14	1 - 5	AU SKY	區兆天	244	17.19"	
15	3 - 7	YAN TSZ HO WILLIAM	甄梓浩	287	17.21"	
16	3 - 4	YAO MICHAEL	姚舜治	288	17.50"	
17	3 - 8	CHEUNG PAK YIN	張珀然	248	17.53"	
18	1 - 1	FUNG MARCUS	馮灝朗	252	17.80"	
19	4 - 5	CHEUNG HEI CHIT	張晞哲	247	18.09"	
20	3 - 1	LOO CHEUK KIT	魯卓傑	264	18.30"	
21	1 - 2	PANG LIK WANG	彭歷泓	269	18.38"	
22	1 - 8	ISAAC SUN	孫日朗	253	18.62"	
23	3 - 5	CHAN KA WAI	陳家唯	245	18.87"	
24	3 - 6	YUEN SAMUEL	袁信朗	293	19.11"	
25	4 - 4	KWOK SUM CHING	郭心正	257	19.25"	
26	2 - 4	YIU CHEUK FUNG	姚焯豐	292	19.30"	
27	1 - 4	CHOW PING HIM	周坪謙	251	19.44"	
28	4 - 3	TSOI NGO CHING	蔡傲政	278	20.08"	
	2 - 2	LAM KAI YIP	林啟燁	258	DNS	
	4 - 2	LEE YIU KIU	李奕橋	260	DNS	
	1 - 3	NING YU CHING, MARCUS	甯羽靖	268	DNS	
	2 - 1	WONG ANSON	王皓正	280	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2010 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	KOWK PAK YIU	郭柏堯	255	15.01"	
2	1 - 6	WONG SZE POK	黃詩博	286	15.02"	
3	1 - 3	KWOK CHEUK LAM	郭卓藍	256	15.14"	
4	1 - 4	KOO LAI CHING ADRIAN	顧禮政	254	15.88"	
5	1 - 1	CHO SIU YAN	左兆殷	250	16.15"	
6	1 - 7	MA PAK HEI	馬百希	266	16.30"	
7	1 - 8	TSANG LOK YUNG JACOB	曾樂融	275	16.35"	
8	1 - 2	WONG HEI SHUN	黃晞舜	283	16.80"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2010 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	CHO SIU YAN	左兆殷	250	34.14"	
2	1 - 8	MA PAK HEI	馬百希	266	34.41"	
3	1 - 2		宋旻韜	551	37.02"	
4	1 - 7	CHENG HEI YEUNG	鄭曦揚	246	38.84"	
5	1 - 5	CHAN KA WAI	陳家唯	245	40.52"	
6	1 - 4	LOO CHEUK KIT	魯卓傑	264	41.46"	
7	1 - 6	TSANG YAT HEI	曾逸僖	276	43.21"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2010 年組 - 4X100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	WASK			1'08.99"	
2	1 - 5	Super Flash 4			1'10.21"	
3	1 - 3	商小男D			1'15.70"	
4	1 - 7	培基小學 2010年一隊			1'16.73"	
	1 - 6	可愛豬豬隊			DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2010 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	4 - 8	WONG SZE POK	黃詩博	286	9.48"	9.472"
2	2 - 5	KWOK CHEUK LAM	郭卓藍	256	9.48"	9.473"
3	3 - 3	KOWK PAK YIU	郭柏堯	255	9.61"	
4	2 - 7	CHO SIU YAN	左兆殷	250	9.85"	
5	2 - 3	MA PAK HEI	馬百希	266	9.98"	
6	5 - 7	WONG ANSON	王皓正	280	10.04"	
7	1 - 8	KOO LAI CHING ADRIAN	顧禮政	254	10.10"	
8	4 - 4	WONG HEI SHUN	黃晞舜	283	10.14"	
9	4 - 7	YEUNG CHUN KIU	楊晉翹	290	10.15"	
10	1 - 6	TSANG LOK YUNG JACOB	曾樂融	275	10.35"	
11	5 - 8	YAN TSZ HO WILLIAM	甄梓浩	287	10.39"	
12	1 - 3	LO WAAI CHING WYATT	盧懷正	263	10.43"	
13	2 - 8	TAM KA HAY	譚家曦	272	10.45"	
14	3 - 8	MAK HIU LAM	麥曉霖	267	10.47"	
15	1 - 5	SKY LAU	劉冠亨	271	10.54"	
16	3 - 4	PANG LIK WANG	彭歷泓	269	10.60"	
17	5 - 6	AU SKY	區兆天	244	10.61"	
18	2 - 2	TANG NGO CHING	鄧翱政	274	10.69"	
19	2 - 4	CHEUNG TIN CHUN	張天駿	249	10.76"	
20	3 - 7	CHEUNG PAK YIN	張珀然	248	10.80"	
21	4 - 6	YAO MICHAEL	姚舜治	288	10.81"	
22	3 - 6	ISAAC SUN	孫日朗	253	10.90"	
23	1 - 7	YAU YIK LAAM	邱奕嵐	289	11.19"	
24	3 - 5	YUEN SAMUEL	袁信朗	293	11.29"	
25	5 - 4	LO CHING YIN MACUS	盧政賢	262	11.30"	
26	5 - 3	CHAN KA WAI	陳家唯	245	11.40"	
27	4 - 5	WONG LOK TIN	黃樂天	284	11.50"	
28	1 - 4	LIU HOI FUNG	廖海風	261	12.21"	
29	4 - 3	TSOI NGO CHING	蔡傲政	278	12.28"	
	5 - 5	LAM KAI YIP	林啟燁	258	DNS	
	2 - 6	NING YU CHING, MARCUS	甯羽靖	268	DNS	
	3 - 2	WONG CHECK LONG	黃遠朗	281	DNS	
	1 - 2	KWOK SUM CHING	郭心正	257	12..331	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2010 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	KOWK PAK YIU	郭柏堯	255	9.25"	
2	1 - 4	KWOK CHEUK LAM	郭卓藍	256	9.28"	
3	1 - 3	WONG SZE POK	黃詩博	286	9.34"	
4	1 - 6	CHO SIU YAN	左兆殷	250	9.68"	
5	1 - 1	KOO LAI CHING ADRIAN	顧禮政	254	9.72"	
6	1 - 7	MA PAK HEI	馬百希	266	9.84"	
7	1 - 8	WONG ANSON	王皓正	280	9.85"	
8	1 - 2	WONG HEI SHUN	黃晞舜	283	10.10"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2010 年組 - 60米障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 4	YEUNG SHUN YAT	楊舜日	291	10.57"	
2	1 - 6	YAN TSZ HO WILLIAM	甄梓浩	287	10.63"	
3	1 - 4	MA CHING YAU	馬正祐	265	10.64"	
4	1 - 5	TANG NGO CHING	鄧翺政	274	10.71"	
5	2 - 6	YAU YIK LAAM	邱奕嵐	289	11.01"	
6	1 - 3	SIT YIK LONG	薛亦朗	270	11.14"	
7	1 - 8	LIU HOI FUNG	廖海風	261	11.24"	
8	1 - 7	FUNG MARCUS	馮灝朗	252	11.32"	
9	2 - 7	CHENG HEI YEUNG	鄭曦揚	246	11.74"	
10	2 - 5	WONG HEI CHUN	黃曦俊	282	11.87"	
11	2 - 3	CHOW PING HIM	周坪謙	251	12.30"	





# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2010 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 21	VRIJMOED JOSHUA	韋竣文	279	3'07.9"	
2	1 - 13		宋旻韜	551	3'16.5"	
3	1 - 17	CHENG HEI YEUNG	鄭曦揚	246	3'22.4"	
4	1 - 19	LOO CHEUK KIT	魯卓傑	264	3'25.0"	
5	1 - 18	SKY LAU	劉冠亨	271	3'25.3"	
6	1 - 15	CHONG KA YIU	莊珈堯	297	3'34.0"	
7	1 - 16	TANG KEI NOK	鄧祈諾	273	3'37.0"	
8	1 - 14	LEE NGO CHING MASON	李傲澄	259	3'39.7"	
9	1 - 20	LO CHING YIN MACUS	盧政賢	262	3'46.4"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2010 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	CHEUNG HEI CHIT	張晞哲	247	3.32 m.	
2	1 - 17	TANG NGO CHING	鄧翱政	274	3.13 m.	
3	1 - 16	LIU HOI FUNG	廖海風	261	3.09 m.	
4	1 - 7	CHEUNG TIN CHUN	張天駿	249	3.02 m.	
5	1 - 14	SIT YIK LONG	薛亦朗	270	2.99 m.	
6	1 - 13	WONG HEI CHUN	黃曦俊	282	2.81 m.	
7	1 - 3	WONG HEI SHUN	黃晞舜	283	2.79 m.	
8	1 - 5	LO CHING YIN MACUS	盧政賢	262	2.67 m.	
9	1 - 8	WONG LOK TIN	黃樂天	284	2.55 m.	
10	1 - 1	CHOW PING HIM	周坪謙	251	2.46 m.	
11	1 - 6	PANG LIK WANG	彭歷泓	269	2.45 m.	
12	1 - 10	SKY LAU	劉冠亨	271	2.38 m.	
13	1 - 12	TAM KA HAY	譚家曦	272	2.34 m.	
14	1 - 9	TSANG YAT HEI	曾逸侖	276	2.30 m.	
15	1 - 11	KWOK SUM CHING	郭心正	257	2.28 m.	
16	1 - 15	LEE NGO CHING MASON	李傲澄	259	2.02 m.	
	1 - 2	LAM KAI YIP	林啟燁	258	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2010 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	TSANG LOK YUNG JACOB	曾樂融	275	27.17 m.	
2	1 - 8	PANG LIK WANG	彭歷泓	269	22.46 m.	
3	1 - 5	WONG OSCAR LE SAGE	黃滄滔	285	21.29 m.	
4	1 - 4	AU SKY	區兆天	244	21.16 m.	
5	1 - 6	CHEUNG TIN CHUN	張天駿	249	20.37 m.	
6	1 - 7	TSE LAP YIN BRANDON	謝立研	277	20.25 m.	
7	1 - 2	LIU HOI FUNG	廖海風	261	16.01 m.	
	1 - 3	LAM KAI YIP	林啟燁	258	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2011 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 3	TANG LEUNG TING MARKUS	鄧朗廷	343	17.24"	
2	4 - 5	NG LOK HEI	吳諾熹	338	17.35"	
3	2 - 3	WONG PAK YEUNG	黃柏洋	351	17.93"	
4	4 - 7	WAN CHAK YAN	BOSCO	346	18.04"	
5	3 - 6	WONG CHUNG LIM WILLIAM	王頌濂	348	18.35"	
6	4 - 2	HUNG CHEUK HIN	洪倬軒	330	18.61"	
7	1 - 6	WONG YIK HEI	黃奕熙	353	19.08"	
8	1 - 7	SHING CHUN KIU JACKY	成浚僑	340	19.17"	
9	2 - 5	CHOW KAI LONG	周啟朗	325	19.27"	
10	3 - 2	YIP YU HIN	葉宇軒	355	19.51"	
11	4 - 4	CHAN SHUN KIU CARSON	陳信翹	321	19.73"	19.727"
12	1 - 3	WONG CHEUK YIN	王卓彥	347	19.94"	
13	2 - 7	WONG TIN LONG	王天朗	352	20.42"	
14	2 - 2	JADEN FU		331	20.62"	
15	3 - 4	SUNG PAK YIN	宋柏賢	342	21.15"	
16	1 - 4	FOK WANG CHAK DESMOND	霍宏澤	329	21.41"	
17	4 - 1	CHUNG SZE POK	鐘思博	563	21.70"	
18	4 - 6	CHAU LONG HIN	周朗軒	322	21.78"	21.775"
19	3 - 7	CHOI YI NGAI CEDRIC	蔡懿毅	323	21.78"	21.779"
20	1 - 5	CHUN WAI NAM	秦瑋嵐	328	22.70"	
21	2 - 4	YIP SHEUNG HANG	葉上行	354	23.25"	
22	3 - 5	MAN YU CHAK	文宇澤	337	23.53"	
	4 - 3		熊俊曄	557	DNS	
	1 - 2	NG PAK HEI	吳柏熙	339	DNS	
	2 - 6	WONG LOK MAN	王樂文	350	DNS	

### 男子 2011 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	TANG LEUNG TING MARKUS	鄧朗廷	343	17.21"	
2	1 - 5	WONG PAK YEUNG	黃柏洋	351	17.27"	
3	1 - 4	NG LOK HEI	吳諾熹	338	17.59"	
4	1 - 3	WAN CHAK YAN	BOSCO	346	18.52"	
5	1 - 7	WONG CHUNG LIM WILLIAM	王頌濂	348	18.82"	
6	1 - 2	SHING CHUN KIU JACKY	成浚僑	340	19.08"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

1 - 1	WONG YIK HEI	黃奕熙	353	DNS
1 - 8	HUNG CHEUK HIN	洪偉軒	330	DNS



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2011 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 8	VICTOR YIP		345	36.51"	
2	1 - 7	NG LOK HEI	吳諾熹	338	36.94"	
3	1 - 5	TANG LEUNG TING MARKUS	鄧朗廷	343	36.95"	
4	1 - 3	AU YEUNG HEY	歐陽希	320	37.02"	
5	1 - 6	WAN CHAK YAN	BOSCO	346	40.82"	
6	1 - 2		熊俊曄	557	47.96"	
7	1 - 1	CHUNG SZE POK	鐘思博	563	53.41"	
	1 - 4	NG PAK HEI	吳柏熙	339	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2011 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 2	CHOW KAI LONG	周啟朗	325	10.90"	
2	3 - 4	WAN CHAK YAN	BOSCO	346	11.08"	
3	1 - 7	WONG YIK HEI	黃奕熙	353	11.12"	
4	1 - 1		冼昊燃	559	11.14"	
5	1 - 4	HUNG CHEUK HIN	洪倬軒	330	11.26"	
6	3 - 7	WONG CHUNG LIM WILLIAM	王頌濂	348	11.28"	
7	2 - 3	LONG KA HEI	龍家熙	336	11.37"	
8	3 - 8	WONG TIN LONG	王天朗	352	11.46"	
9	1 - 3	CHOW CHI LONG	周嗣朗	324	11.48"	
10	3 - 5	WONG KWOK SHUN	王國舜	349	11.55"	
11	4 - 3	KWOK CHI HIM JAMES	郭智謙	332	11.62"	
12	3 - 2	LEE CHEUK WAI	李卓唯	334	11.70"	11.692"
13	2 - 5	TONG JENG	唐正	344	11.70"	11.694"
14	2 - 7	SIT YIK NAM	薛亦楠	341	11.78"	
15	2 - 4	CHOW YAT HEI	周逸希	326	11.85"	11.843"
16	4 - 4	WONG CHEUK YIN	王卓彥	347	11.85"	11.850"
17	3 - 3	LO CHUN KA	羅晉家	335	11.97"	
18	2 - 8	FOK WANG CHAK DESMOND	霍宏澤	329	12.30"	
19	1 - 2	SUNG PAK YIN	宋柏賢	342	12.42"	
20	2 - 6	CHAU LONG HIN	周朗軒	322	13.09"	13.084"
21	1 - 6	LAM TSZ HIM	林梓謙	333	13.09"	13.088"
22	1 - 5	CHOI YI NGAI CEDRIC	蔡懿毅	323	13.10"	
23	4 - 6	JADEN FU		331	13.12"	
24	4 - 7	CHUN WAI NAM	秦瑋嵐	328	13.32"	
25	4 - 5	MAN YU CHAK	文字澤	337	13.33"	
26	3 - 6	CHU HO YIN	朱豪賢	327	13.74"	
	4 - 8	ALTERF, TSE KWONG CHING	謝光程	319	DNS	
	1 - 8	WONG LOK MAN	王樂文	350	DNS	

### 男子 2011 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	CHOW KAI LONG	周啟朗	325	11.09"	
2	1 - 6		冼昊燃	559	11.11"	
3	1 - 3	WAN CHAK YAN	BOSCO	346	11.15"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

4	1 - 7	HUNG CHEUK HIN	洪倬軒	330	11.26"
5	1 - 4	WONG YIK HEI	黃奕熙	353	11.28"
6	1 - 2	LONG KA HEI	龍家熙	336	11.30"
7	1 - 8	WONG CHUNG LIM WILLIAM	王頌濂	348	11.34"
8	1 - 1	WONG TIN LONG	王天朗	352	12.20"





# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2011 年組 - 60米障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	VICTOR YIP		345	10.96"	
2	2 - 5	WONG PAK YEUNG	黃柏洋	351	11.53"	
3	1 - 5	HUNG CHEUK HIN	洪倬軒	330	11.70"	
4	2 - 4	WONG CHUNG LIM WILLIAM	王頌濂	348	11.89"	
5	2 - 3		冼昊燃	559	12.04"	
6	1 - 3	SIT YIK NAM	薛亦楠	341	12.47"	
7	1 - 6	TONG JENG	唐正	344	12.59"	
8	2 - 6	CHOW CHI LONG	周嗣朗	324	12.75"	
9	1 - 7	CHU HO YIN	朱豪賢	327	14.11"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2011 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	WONG PAK YEUNG	黃柏洋	351	2.74 m.	
2	1 - 1	AU YEUNG HEY	歐陽希	320	2.68 m.	
3	1 - 3	HUNG CHEUK HIN	洪倬軒	330	2.46 m.	
4	1 - 7	WONG CHUNG LIM WILLIAM	王頌濂	348	2.09 m.	
5	1 - 6	TONG JENG	唐正	344	2.00 m.	
	1 - 9		冼昊樑	559	DNS	
	1 - 4	CHOW YAT HEI	周逸希	326	DNS	
	1 - 5	NG LOK HEI	吳諾熹	338	DNS	
	1 - 8	WONG LOK MAN	王樂文	350	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2011 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	VICTOR YIP		345	24.74 m.	
2	1 - 1	TANG LEUNG TING MARKUS	鄧朗廷	343	20.40 m.	
3	1 - 7	LO CHUN KA	羅晉家	335	19.61 m.	
4	1 - 10	LEE CHEUK WAI	李卓唯	334	19.46 m.	
5	1 - 6	SIT YIK NAM	薛亦楠	341	19.25 m.	
6	1 - 2	LONG KA HEI	龍家熙	336	17.30 m.	
7	1 - 11	CHAN SHUN KIU CARSON	陳信翹	321	16.91 m.	
8	1 - 8	CHOW YAT HEI	周逸希	326	15.52 m.	
9	1 - 9	CHU HO YIN	朱豪賢	327	15.41 m.	
10	1 - 14	CHOW CHI LONG	周嗣朗	324	15.25 m.	
	1 - 13		熊俊擘	557	DNS	
	1 - 4	ALTERF, TSE KWONG CHING	謝光程	319	DNS	
	1 - 3	WONG LOK MAN	王樂文	350	DNS	
	1 - 12	HUNG CHEUK HIN	洪倬軒	330	(23.820)	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2012 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 3	CHAN CHI LAI DUNCAN	陳智禮	383	17.65"	
2	3 - 8	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	382	17.67"	
3	1 - 4	YEUNG WING HANG	楊永鏗	412	18.66"	
4	1 - 3	NG HORACE	吳柏熺	402	18.73"	
5	3 - 6	TONG CHI YAN	湯智仁	405	19.00"	
6	2 - 8	TSOI KA LUNG	蔡鈞瀧	407	19.03"	
7	3 - 7	LAU HIN YAU	劉軒佑	392	19.15"	
8	2 - 6	CHEUNG HUI CHING AIDAN	張煦正	386	19.26"	
9	1 - 2	KONG PAK SUM	江柏琛	390	19.44"	
10	3 - 5	LEUNG HO TIN	梁昊天	396	19.75"	
11	3 - 4	YEUNG KAI HEI	楊佳熹	411	20.83"	
12	1 - 6	PANG TSZ FUNG	彭子峰	403	21.12"	
13	1 - 5	LO CHOI SHAN	盧在山	401	21.50"	
14	2 - 3	LI YIP CHUN	李業俊	399	23.32"	
15	2 - 5	FONG CHUN LUNG	方俊龍	389	24.46"	
	2 - 4	CHIU CHI SIN	焦子善	387	DNS	
	1 - 7	LAU TIN NAM	劉天藍	393	DNS	
	1 - 8	LI KWAN HO	李君濬	397	DNS	
	2 - 7	WYNN CHEUNG	張滋	410	DNS	

### 男子 2012 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	CHAN CHI LAI DUNCAN	陳智禮	383	17.65"	
2	1 - 5	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	382	17.74"	
3	1 - 3	YEUNG WING HANG	楊永鏗	412	18.33"	
4	1 - 8	TSOI KA LUNG	蔡鈞瀧	407	18.67"	
5	1 - 7	TONG CHI YAN	湯智仁	405	18.71"	
6	1 - 4	NG HORACE	吳柏熺	402	19.03"	
7	1 - 2	CHEUNG HUI CHING AIDAN	張煦正	386	19.18"	
8	1 - 1	LAU HIN YAU	劉軒佑	392	19.21"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2012 年組 - 30米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 4	CHAN CHI LAI DUNCAN	陳智禮	383	5.80"	
2	3 - 5	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	382	5.89"	
3	1 - 5	YEUNG WING HANG	楊永鏗	412	6.08"	
4	3 - 8	LIU HOI YEUNG	廖海洋	400	6.23"	
5	2 - 6	LEUNG HO TIN	梁昊天	396	6.55"	
6	3 - 3	CHOW KAI LUN	周啟綸	388	6.57"	6.563"
7	1 - 4	LEE HIN WO OCEAN	李獻和	394	6.57"	6.570"
8	2 - 4	LO CHOI SHAN	盧在山	401	6.94"	
9	3 - 7	TAM ON CHUN	譚安進	404	6.95"	
10	1 - 8	FONG CHUN LUNG	方俊龍	389	7.35"	
11	1 - 7	CHENG SIU CHUNG	鄭肇聰	384	7.45"	7.447"
12	1 - 2		趙倬嶠	564	7.45"	7.449"
13	2 - 5	LI PAK HEI	李柏羲	398	7.48"	
14	3 - 6	WONG YAT KWAN	黃日君	409	7.53"	
15	2 - 8	LAI TSZ LUNG	賴旨龍	391	7.80"	
	1 - 3	LEE WAI HO	李緯灝	395	DNS	
	1 - 6	LI KWAN HO	李君濬	397	DNS	
	2 - 3	WYNN CHEUNG	張浚	410	DNS	
	2 - 7	ZHONG HONG YI	鍾弘毅	413	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2012 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 4	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	382	10.81"	
2	2 - 7	CHAN CHI LAI DUNCAN	陳智禮	383	10.92"	
3	2 - 8	YEUNG WING HANG	楊永鏗	412	11.15"	
4	3 - 5	TSOI KA LUNG	蔡鈿瀧	407	11.16"	
5	3 - 7	TONG CHI YAN	湯智仁	405	11.48"	
6	3 - 6	NG HORACE	吳柏燴	402	11.50"	
7	3 - 3	CHEUNG HUI CHING AIDAN	張煦正	386	11.53"	
8	1 - 5	LIU HOI YEUNG	廖海洋	400	11.64"	
9	1 - 4	LEUNG HO TIN	梁昊天	396	11.96"	
10	1 - 3	KONG PAK SUM	江柏琛	390	11.98"	
11	1 - 8	LAU HIN YAU	劉軒佑	392	12.01"	
12	2 - 6	WONG HOI LONG	黃凱朗	408	12.10"	
13	4 - 3	LEE HIN WO OCEAN	李獻和	394	12.14"	
14	4 - 4	TAM ON CHUN	譚安進	404	12.31"	
15	1 - 6	CHOW KAI LUN	周啟綸	388	12.70"	
16	3 - 8	PANG TSZ FUNG	彭子峰	403	12.76"	
17	4 - 8	YEUNG KAI HEI	楊佳熹	411	12.78"	
18	1 - 1		趙倬嶠	564	12.83"	
19	2 - 3	CHENG SIU CHUNG	鄭肇聰	384	13.15"	
20	1 - 2	TONG TRAVIS KAYNE	湯睿政	406	13.55"	
21	1 - 7	WONG YAT KWAN	黃日君	409	13.98"	
22	2 - 4	LI PAK HEI	李柏羲	398	14.06"	
23	4 - 6	FONG CHUN LUNG	方俊龍	389	14.07"	
24	2 - 2	CHEUNG HIN LONG	張顯朗	385	14.35"	
25	2 - 5	LAU TIN NAM	劉天藍	393	14.73"	
26	4 - 7	LAI TSZ LUNG	賴旨龍	391	14.86"	
	4 - 5	LEE WAI HO	李緯灝	395	DNS	

### 男子 2012 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	CHAN CHI LAI DUNCAN	陳智禮	383	10.96"	
2	1 - 5	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	382	10.97"	
3	1 - 7	NG HORACE	吳柏燴	402	11.26"	
4	1 - 8	TONG CHI YAN	湯智仁	405	11.42"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

5	1 - 4	TSOI KA LUNG	蔡鈞瀧	407	11.77"
6	1 - 3	YEUNG WING HANG	楊永鏗	412	11.85"
7	1 - 1	LIU HOI YEUNG	廖海洋	400	12.17"
8	1 - 2	CHEUNG HUI CHING AIDAN	張煦正	386	12.26"



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2012 年組 - 60米障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 3	CHAN CHI LAI DUNCAN	陳智禮	383	11.54"	
2	1 - 5	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	382	11.77"	
3	1 - 6	LIU HOI YEUNG	廖海洋	400	11.86"	
4	2 - 5	YEUNG WING HANG	楊永鏗	412	11.94"	
5	2 - 6	TSOI KA LUNG	蔡鈞瀧	407	12.24"	
6	2 - 4	ZHONG HONG YI	鍾弘毅	413	12.44"	
7	1 - 3	LEUNG HO TIN	梁昊天	396	12.81"	
8	1 - 4	CHEUNG HUI CHING AIDAN	張煦正	386	12.93"	
	1 - 7	WYNN CHEUNG	張滋	410	DNS	





# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2012 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	WONG HOI LONG	黃凱朗	408	1.57 m.	
2	1 - 4	CHAN CHI LAI DUNCAN	陳智禮	383	1.55 m.	
3	1 - 9	LIU HOI YEUNG	廖海洋	400	1.52 m.	1.51m.
4	1 - 2	ZHONG HONG YI	鍾弘毅	413	1.52 m.	1.47m.
5	1 - 10	LEE HIN WO OCEAN	李獻和	394	1.51 m.	
6	1 - 6	YEUNG WING HANG	楊永鏗	412	1.42 m.	
7	1 - 5	YEUNG KAI HEI	楊佳熹	411	1.36 m.	
8	1 - 3	LAU HIN YAU	劉軒佑	392	1.33 m.	
9	1 - 8	LI PAK HEI	李柏羲	398	1.10 m.	
	1 - 7	LI KWAN HO	李君濬	397	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2012 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	CHEUNG HUI CHING AIDAN	張煦正	386	9.96 m.	
2	1 - 5	LEE HIN WO OCEAN	李獻和	394	9.51 m.	
3	1 - 1	CHAN CHAK PONG MATTHIAS	陳澤邦	382	9.02 m.	
4	1 - 4	YEUNG WING HANG	楊永鏗	412	8.77 m.	
5	1 - 8	LI YIP CHUN	李業俊	399	6.20 m.	
6	1 - 2	LAU HIN YAU	劉軒佑	392	5.99 m.	
7	1 - 3	TONG TRAVIS KAYNE	湯睿政	406	5.47 m.	
8	1 - 9	LAU TIN NAM	劉天藍	393	3.20 m.	
	1 - 6	LI KWAN HO	李君濬	397	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2013 年組 - 20米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 6	LAI CHING	黎政	463	4.65"	
2	3 - 5	CHAN YIN LOK AIDEN	陳彥諾	451	4.69"	
3	3 - 3	LINCOLN NGAN	顏孔禹	468	5.12"	
4	1 - 6	WONG SHING CHI	黃誠智	477	5.17"	
5	1 - 4	TSANG MAXIMUS	曾繁一	474	5.40"	
6	2 - 4	CHEUNG HO KIU	張皓橋	452	5.51"	
7	2 - 6	ENZO HERMANUS KRIEL	歐思杰	456	5.56"	
8	2 - 3	CHAN LEONARDO YAU NAM	陳又楠	448	5.71"	
9	1 - 5	NG CHUN JASPER	吳遵	469	6.11"	
10	3 - 7	LAM YAN LOK	林殷樂	487	6.14"	
11	1 - 7	TANG KEI YU	鄧祈諭	472	6.20"	
12	3 - 4	CHEUNG JADEN	張逸朗	453	6.24"	
	1 - 8	CHEUNG PAK YIN, PAZU	張柏彥	454	DNS	
	1 - 3	KWOK PAK LONG	郭柏朗	461	DNS	
	2 - 8	KWOK PAK MAN	郭柏旻	462	DNS	
	2 - 5	LAU KA WING	劉家榮	465	DNS	
	2 - 7	TSUI WY JIT	徐懷哲	475	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2013 年組 - 30米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 4	CHAN YIN LOK AIDEN	陳彥諾	451	6.34"	
2	1 - 5	LAI CHING	黎政	463	6.50"	
3	3 - 3	CHAN PAK HOI	陳柏愷	450	6.78"	
4	3 - 7	WONG SHING CHI	黃誠智	477	6.89"	
5	3 - 4	LEUNG KWONG FUNG RAVEN	梁曠灃	466	7.02"	7.015"
6	2 - 7	LINCOLN NGAN	顏孔禹	468	7.02"	7.020"
7	3 - 5	CHEUNG HO KIU	張皓橋	452	7.07"	
8	1 - 2	TSANG MAXIMUS	曾繁一	474	7.11"	
9	2 - 5	LEUNG TSUN LOK	梁浚樂	467	7.15"	
10	4 - 6		王卓朗	549	7.19"	7.182"
11	4 - 7	CHUNG YAT HEI	鍾逸羲	455	7.19"	7.187"
12	1 - 7	ENZO HERMANUS KRIEL	歐思杰	456	7.25"	
13	3 - 6	AU FU CHUN JEFF	區富竣	446	7.28"	
14	2 - 6	CHAN LEONARDO YAU NAM	陳又楠	448	7.42"	
15	2 - 8	CHAN OI HEI	陳愛希	449	7.61"	
16	1 - 3	TANG KEI YU	鄧祈諭	472	7.65"	
17	4 - 3	KIONG POK MAN	姜博文	460	7.81"	
18	4 - 5	LEUNG YAT MING	梁日明	493	7.86"	
19	1 - 8	NG CHUN JASPER	吳遵	469	7.93"	
20	1 - 4	YEUNG CHUN HO	楊晉昊	479	7.94"	
21	4 - 8	LAM YAN LOK	林殷樂	487	8.00"	
22	1 - 6	CHEUNG JADEN	張逸朗	453	8.46"	
23	3 - 8	LAU KA WING	劉家榮	465	9.01"	
	4 - 4	CHAN PUI KIU	陳貝翹	482	DNS	
	2 - 3	CHEUNG PAK YIN, PAZU	張柏彥	454	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2013 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 3	LAI CHING	黎政	463	12.14"	
2	2 - 8	CHAN PAK HOI	陳柏愷	450	12.36"	
3	3 - 4	TONG GEE WAN	唐子贇	473	12.39"	
4	4 - 4	CHAN YIN LOK AIDEN	陳彥諾	451	12.48"	
5	1 - 5	TSUI WY JIT	徐懷哲	475	12.82"	
6	3 - 2	SY AYDEN	施養研	566	13.00"	
7	4 - 7	LINCOLN NGAN	顏孔禹	468	13.11"	
8	3 - 8	CHEUNG HO KIU	張皓橋	452	13.19"	
9	3 - 6	LEUNG TSUN LOK	梁浚樂	467	13.24"	
10	2 - 4	SHEK CHI LAM	石知霖	471	13.29"	
11	2 - 5	TSANG MAXIMUS	曾繁一	474	13.40"	
12	1 - 4	LEUNG KWONG FUNG RAVEN	梁曠灃	466	13.42"	
13	4 - 5	ENZO HERMANUS KRIEL	歐思杰	456	13.56"	
14	1 - 3	CHAN OI HEI	陳愛希	449	13.76"	
15	2 - 2	LEUNG YAT MING	梁日明	493	13.77"	
16	2 - 6	KIONG POK MAN	姜博文	460	13.78"	
17	4 - 3	YEUNG CHUN HO	楊晉昊	479	14.22"	
18	1 - 8	CHAN LEONARDO YAU NAM	陳又楠	448	14.35"	
19	4 - 8	NG CHUN JASPER	吳遵	469	14.54"	
20	1 - 7	TSUI YIN LONG DEZMOND	徐彥朗	476	14.58"	
21	4 - 6	LAI HIU SHUN	黎曉信	464	14.75"	
22	1 - 1	CHAN PUI KIU	陳貝翹	482	14.96"	
23	3 - 5	FAN NGAI CHUN	樊翠諄	457	15.28"	
24	2 - 3	AXEL LAM	林昭言	447	15.30"	
25	3 - 7	KING CHAN	陳景博	459	15.59"	
26	2 - 7	LAU KA WING	劉家榮	465	17.53"	
	1 - 2	WONG SHING CHI	黃誠智	477	DNS	
	1 - 6	YIM HO YEUNG	嚴浩洋	480	DNS	

### 男子 2013 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	CHAN YIN LOK AIDEN	陳彥諾	451	11.76"	
2	1 - 3	LAI CHING	黎政	463	11.88"	
3	1 - 5	CHAN PAK HOI	陳柏愷	450	11.95"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

4	1 - 2	LINCOLN NGAN	顏孔禹	468	12.47"
5	1 - 8	SY AYDEN	施養研	566	12.51"
6	1 - 4	TONG GEE WAN	唐子贇	473	12.55"
7	1 - 1	CHEUNG HO KIU	張皓橋	452	12.93"
	1 - 7	TSUI WY JIT	徐懷哲	475	DNS



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2013 年組 - 60米障礙賽 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	LAI CHING	黎政	463	12.82"	
2	2 - 5	TONG GEE WAN	唐子贊	473	13.39"	
3	2 - 3	OLIVER YIP		470	13.43"	
4	1 - 6	AU FU CHUN JEFF	區富竣	446	14.00"	
5	1 - 3	HO TZE SHUN	何子淳	458	14.52"	
6	2 - 4	CHEUNG HO KIU	張皓橋	452	14.72"	
7	1 - 4	ENZO HERMANUS KRIEL	歐思杰	456	15.05"	
8	2 - 6	LAI HIU SHUN	黎曉信	464	16.28"	
9	2 - 7	LAU KA WING	劉家榮	465	19.86"	
10	1 - 7	AXEL LAM	林昭言	447	20.19"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2013 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	LEUNG KWONG FUNG RAVEN	梁曠灃	466	1.47 m.	
2	1 - 1	CHEUNG HO KIU	張皓橋	452	1.42 m.	
3	1 - 5	LAI CHING	黎政	463	1.41 m.	
4	1 - 11	WONG WAI LOK TORRES	黃偉烙	478	1.35 m.	
5	1 - 13	TONG GEE WAN	唐子贇	473	1.34 m.	
6	1 - 3	CHAN YIN LOK AIDEN	陳彥諾	451	1.30 m.	
7	1 - 12	CHAN PAK HOI	陳柏愷	450	1.29 m.	
7	1 - 10	WONG SHING CHI	黃誠智	477	1.29 m.	
9	1 - 6	HO TZE SHUN	何子淳	458	1.28 m.	
10	1 - 7	OLIVER YIP		470	1.25 m.	
11	1 - 14	AU FU CHUN JEFF	區富竣	446	1.18 m.	
12	1 - 2	FAN NGAI CHUN	樊羿諄	457	1.16 m.	
13	1 - 9	ENZO HERMANUS KRIEL	歐思杰	456	0.99 m.	
14	1 - 15	LAI HIU SHUN	黎曉信	464	0.90 m.	
	1 - 8	TSUI WY JIT	徐懷哲	475	DNS	





# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2013 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	CHAN YIN LOK AIDEN	陳彥諾	451	9.93 m.	
2	1 - 10	WONG WAI LOK TORRES	黃偉烙	478	9.72 m.	
3	1 - 13	AU FU CHUN JEFF	區富竣	446	8.88 m.	
4	1 - 8	ENZO HERMANUS KRIEL	歐思杰	456	7.83 m.	
5	1 - 11	OLIVER YIP		470	7.15 m.	
6	1 - 2	CHEUNG JADEN	張逸朗	453	6.78 m.	
7	1 - 4	CHAN OI HEI	陳愛希	449	5.76 m.	
8	1 - 9	YEUNG CHUN HO	楊晉昊	479	4.39 m.	
9	1 - 1	KING CHAN	陳景博	459	4.38 m.	
10	1 - 6	AXEL LAM	林昭言	447	3.54 m.	
	1 - 3	CHEUNG HO KIU	張皓橋	452	DNS	
	1 - 5	TONG GEE WAN	唐子贇	473	DNS	
	1 - 12	YIM HO YEUNG	嚴浩洋	480	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2014 年組 - 20米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3	CHEUNG PAK HO VEYRON	張珀灝	506	5.20"	
2	1 - 6	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	505	5.31"	5.305"
3	1 - 7	KWAN HO HIM	關皓謙	512	5.35"	
4	2 - 3	SHA WANG TIK	沙泓迪	520	5.49"	
5	2 - 7	LI NGO HIN JAYDEN	李激軒	514	5.63"	
6	2 - 5	SHUM PAK NGAI	岑栢毅	521	5.65"	
7	2 - 8	HUI LUKE	許祿	511	5.73"	5.721"
8	2 - 6	MOK WAN HIN	莫蘊軒	515	5.73"	5.724"
9	1 - 8	SO PAK YIN	蘇柏言	522	6.02"	
10	3 - 4	CHAU CHUN HIN	周俊軒	503	6.23"	
11	3 - 6	TAM CHEUK WING	譚達嶸	523	6.77"	
12	2 - 4	NG TAT MING	吳達銘	518	6.86"	
13	3 - 5	NG CHUN KI	吳晉棋	516	7.04"	
14	3 - 3	HO CHEUNG YAT	何章溢	509	7.61"	
15	1 - 4	CHUNG YAT HONG	鍾日康	507	8.08"	
	1 - 2		陳建宇	553	DNS	
	1 - 5	HU KA SHING	胡嘉誠	510	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2014 年組 - 30米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 4	CHEUNG PAK HO VEYRON	張珀灝	506	6.89"	
2	1 - 8	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	505	7.02"	
3	1 - 5	SHA WANG TIK	沙泓迪	520	7.13"	
4	1 - 4	LEUNG YI TING WARREN	梁爾廷	513	7.44"	
5	2 - 7	HUI LUKE	許祿	511	7.47"	
6	2 - 6	TAM YAT LONG	譚日朗	525	7.61"	
7	1 - 6	LI NGO HIN JAYDEN	李激軒	514	7.63"	
8	3 - 6	KWAN HO HIM	關皓謙	512	7.64"	
9	1 - 7	CHUNG YIN HEI	鍾賢羲	508	7.84"	
10	3 - 4	MOK WAN HIN	莫蘊軒	515	7.94"	
11	3 - 3	SHUM PAK NGAI	岑栢毅	521	8.03"	
12	3 - 8	POON YIN MAN	潘彥文	519	8.45"	
13	3 - 5	SO PAK YIN	蘇柏言	522	8.53"	
14	2 - 5	CHAU CHUN HIN	周俊軒	503	8.93"	
15	1 - 3	NG CHUN KI	吳晉棋	516	9.21"	
16	2 - 3	NG TAT MING	吳達銘	518	9.61"	
17	2 - 8	HO CHEUNG YAT	何章溢	509	10.58"	
18	2 - 2	CHANG TSZ WANG TERRANCE	張子宏	561	11.46"	
	1 - 2		陳建宇	553	DNS	
	3 - 7	NG LOK WANG LAWRENCE	吳樂泓	517	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2014 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	505	13.02"	
2	1 - 6	SHA WANG TIK	沙泓迪	520	13.60"	
3	3 - 7	LEUNG YI TING WARREN	梁爾廷	513	13.88"	
4	2 - 8	HUI LUKE	許祿	511	13.95"	
5	2 - 7	LI NGO HIN JAYDEN	李激軒	514	14.24"	
6	3 - 6	TAM YAT LONG	譚日朗	525	14.52"	
7	1 - 4	MOK WAN HIN	莫蘊軒	515	14.79"	
8	2 - 4	KWAN HO HIM	關皓謙	512	15.05"	
9	2 - 6	NG LOK WANG LAWRENCE	吳樂泓	517	15.45"	
10	1 - 8	POON YIN MAN	潘彥文	519	15.64"	
11	1 - 3	SHUM PAK NGAI	岑栢毅	521	15.69"	
12	3 - 4	YIU HONG CHING	姚匡正	527	15.79"	
13	2 - 5	SO PAK YIN	蘇柏言	522	15.95"	
14	1 - 7	TAM CHEUK WING	譚連嶸	523	16.76"	
15	3 - 3	NG TAT MING	吳達銘	518	18.31"	
	2 - 3	CHAN NOK SUM	陳諾琛	502	DNS	
	3 - 5	TSE ALVIS	謝子俊	526	DNS	

### 男子 2014 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	505	12.86"	
2	1 - 6	HUI LUKE	許祿	511	13.49"	
3	1 - 3	SHA WANG TIK	沙泓迪	520	13.82"	
4	1 - 4	LEUNG YI TING WARREN	梁爾廷	513	13.90"	
5	1 - 8	TAM YAT LONG	譚日朗	525	14.78"	14.775"
6	1 - 1	MOK WAN HIN	莫蘊軒	515	14.78"	14.780"
7	1 - 7	LI NGO HIN JAYDEN	李激軒	514	15.33"	
8	1 - 2	KWAN HO HIM	關皓謙	512	15.81"	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2014 年組 - 立定跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	505	1.13 m.	
2	1 - 5	MOK WAN HIN	莫蘊軒	515	0.95 m.	
3	1 - 4	NG LOK WANG LAWRENCE	吳樂泓	517	0.94 m.	
4	1 - 6	SHUM PAK NGAI	岑栢毅	521	0.89 m.	
5	1 - 1	NG TAT MING	吳達銘	518	0.75 m.	
6	1 - 3	YIU HONG CHING	姚匡正	527	0.74 m.	



# 飛達田徑會

## 飛達聖誕兒童田徑錦標賽 2018

### 男子 2014 年組 - 擲豆袋 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 1	MOK WAN HIN	莫蘊軒	515	7.12 m.	
2	1 - 4	KWAN HO HIM	關皓謙	512	5.71 m.	
3	1 - 11	LEUNG YI TING WARREN	梁爾廷	513	4.98 m.	
4	1 - 6	CHAU CHUN HIN	周俊軒	503	4.34 m.	
5	1 - 10	NG TAT MING	吳達銘	518	4.13 m.	
6	1 - 7	POON YIN MAN	潘彥文	519	3.60 m.	
7	1 - 5	CHUNG YAT HONG	鍾日康	507	3.06 m.	
8	1 - 8	SHUM PAK NGAI	岑栢毅	521	2.84 m.	
	1 - 9	CHAN NOK SUM	陳諾琛	502	DNS	
	1 - 3	TAM CHI WING	譚智嶸	524	DNS	
	1 - 2	CHEUNG PAK HIN	張珀軒	505	(9.680)	